

# “使” “叫” “让”

1. 读书 使 我 快乐。

Dúshū shǐ wǒ kuàilè.

2. 考试 让 我 很 紧张。

Kǎoshì ràng wǒ hěn jǐnzhāng.

3. 妈妈 叫 我 去 吃饭。

Māma jiào wǒ qù chīfàn.

## ĐÚC KẾT CÔNG THỨC